

Số: 324 /TB-BV

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Cung cấp dịch vụ tư vấn lập E-HSMT, thẩm định E-HSMT, đánh giá E-HSDT và thẩm định KQLCNT cho các gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất lần 1 năm 2023 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu.

Trên cơ sở kết luận của Hội đồng Khoa học kỹ thuật Bệnh viện ngày 13/01/2023 về nội dung xây dựng danh mục và phương án đấu thầu các mặt hàng hóa chất lần 1 năm 2023.

Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT, thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT cho gói thầu: Cung ứng các mặt hàng hóa chất lần 1 năm 2023 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An. Giá gói thầu dự kiến: 30.419.273.284 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, bốn trăm mười chín triệu, hai trăm bảy ba nghìn, hai trăm tám tư đồng*).

(có phụ lục danh mục mặt hàng kèm theo).

Để có căn cứ xây dựng dự toán, kế hoạch cũng như các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu các gói thầu tư vấn cho gói thầu nêu trên, Bệnh viện đề nghị các Đơn vị tư vấn có đầy đủ tư cách pháp nhân, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật có quan tâm và mong muốn cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu nêu trên tham gia chào giá, cụ thể các nội dung thực hiện như sau:

- + Tư vấn lập E-HSMT và tư vấn đánh giá E-HSDT cho gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất lần 1 năm 2023 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.
- + Tư vấn thẩm định E-HSMT và tư vấn thẩm định KQLCNT cho gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất lần 1 năm 2023 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An.

Đề nghị Quý công ty/ Đơn vị tư vấn có nhu cầu tham gia gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng văn thư Bệnh viện HNĐK Nghệ An, Km Số 5, Đại lộ Lê Nin, Xóm 14, Xã Nghi Phú, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. (Số điện thoại liên hệ: 02383.844.528).

Thời gian nhận: Trước 10h ngày 15/02/2022. Hết thời gian nói trên tất cả thư chào

giá gửi đến bệnh viện không có hiệu lực. *Yêu cầu Thư chào giá: 01 nhà thầu chỉ được chào giá 01 nhiệm vụ trong 02 nhiệm vụ tư vấn (Lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT hoặc thẩm định E-HSMT và KQLCNT, không chào giá cả 02 nhiệm vụ cho gói thầu).* Trong thư chào giá các nhà thầu cam kết đáp ứng đủ năng lực, kinh nghiệm hoàn thành gói thầu và nêu rõ giá tham dự cung cấp dịch vụ tư vấn (theo mẫu đính kèm).

Bên chào giá đồng ý cho bên mời chào giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các thư chào giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.

Thư chào giá của Quý công ty sẽ là căn cứ để bên mời chào giá thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu tư vấn bao gồm: Lập dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn, xem xét lựa chọn mời thương thảo hợp đồng (nếu trong trường hợp bệnh viện thực hiện lựa chọn nhà thầu tư vấn theo hình thức chỉ định thầu rút gọn và nhà thầu đáp ứng năng lực, kinh nghiệm yêu cầu,...) nên rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, Tổ GV&TVĐT *1/3*

GIÁM ĐỐC *///*



Nguyễn Văn Hương

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2023

THƯ CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện HNĐK Nghệ An

Công ty/ đơn vị chúng tôi sau khi nghiên cứu thư mời chào giá của Bệnh viện HNĐK Nghệ An, chúng tôi xin gửi đến quý đơn vị báo giá cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu tại Bệnh viện HNĐK Nghệ An theo đúng yêu cầu của quý đơn vị như sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí/đơn vị	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
I	Thù lao cho chuyên gia					
1	Chuyên gia năm kinh nghiệm	Ngày				
2	Chuyên gia năm kinh nghiệm	Ngày				
...	...	...				
II	Chi phí quản lý					
III	Các chi phí khác					
1	Chi phí đi lại (xăng, xe)	...				
2	Thiết bị, tài liệu...	...				
...	...					
IV	Chi phí thu nhập chịu thuế tính trước					
V	Thuế GTGT					
TỔNG CỘNG (Đã làm tròn)						

Bảng chữ:

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, các loại phí, lệ phí và các chi phí liên quan khác (nếu có). Chúng tôi cam kết các thông tin cấu thành đơn giá trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi cam kết đủ tư cách pháp nhân và năng lực kinh nghiệm thực hiện gói thầu nêu trên.

Thư chào giá có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày ký.

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá 
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG HÓA CHẤT KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ 04/2017/TT-BYT

Gói thầu: Cung ứng các mặt hàng hóa chất lần 1 năm 2023 cho Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An
(Ban hành kèm theo Thư mời chào giá số 324/TB-BV ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Bệnh viện HNĐK Nghệ An)

TT	Tên hàng hóa	Số lượng chủng loại mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)
1	Bộ xét nghiệm IVD InviTrap	1	Test	250	42.000.000
2	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	1	Hộp	4	27.850.200
3	Chất chuẩn AFP	1	Hộp	4	12.654.600
4	Chất chuẩn AMH	1	Hộp	4	34.935.600
5	Chất chuẩn BNP	1	Hộp	3	8.035.650
6	Chất chuẩn CA 125	1	Hộp	4	20.256.600
7	Chất chuẩn CA 15-3	1	Hộp	4	26.586.000
8	Chất chuẩn Folate	1	Hộp	4	24.049.200
9	Chất chuẩn Free T4	1	Hộp	4	12.654.600
10	Chất chuẩn hFSH	1	Hộp	4	16.455.600
11	Chất chuẩn hLH	1	Hộp	4	13.927.200
12	Chất chuẩn hsTnI	1	Hộp	6	13.923.000
13	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	1	Hộp	12	50.841.000
14	Chất chuẩn Hybritech Free PSA	1	Hộp	4	15.191.400
15	Chất chuẩn Hybritech PSA	1	Hộp	4	11.390.400
16	Chất chuẩn IL-6	1	Hộp	2	14.135.100
17	Chất chuẩn iPTH	1	Hộp	3	19.372.500
18	Chất chuẩn PCT	1	Hộp	6	58.104.900
19	Chất chuẩn Progesterone	1	Hộp	3	11.393.550
20	Chất chuẩn Prolactin	1	Hộp	3	16.140.600
21	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	1	Hộp	4	16.506.000
22	Chất chuẩn Testosterone	1	Hộp	4	15.191.400
23	Chất chuẩn Thyroglobulin	1	Hộp	1	9.178.050
24	Chất chuẩn Total T3	1	Hộp	4	16.455.600
25	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	1	Hộp	4	12.654.600
26	Chất chuẩn TPO Antibody	1	Hộp	2	17.087.700
27	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	1	Hộp	4	10.130.400
28	Chất chuẩn Ultrasensitive hGH	1	Hộp	3	25.631.550
29	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	1	Hộp	1	8.733.900
30	Chất chuẩn Vitamin B12	1	Hộp	4	11.390.400
31	Chất đối chiếu	1	Hộp	12	76.330.800
32	Chất hiệu chuẩn	1	Hộp	12	103.496.400
33	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	1	Hộp	3	45.142.650
34	Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH	1	Lọ	2	11.113.200

TT	Tên hàng hóa	Số lượng chứng loại mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)
35	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	1	Hộp	4	23.906.400
36	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	1	Hộp	4	23.906.400
37	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	1	Lọ	4	9.546.600
38	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	1	Hộp	4	23.906.400
39	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	1	Lọ	4	9.546.600
40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	1	Hộp	4	23.906.400
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	1	Lọ	4	9.546.600
42	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1	1	Hộp	1	5.151.300
43	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2	1	Hộp	1	5.151.300
44	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3	1	Hộp	1	5.151.300
45	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức thấp	1	Hộp	4	23.906.400
46	Chất kiểm chứng mức 1 cho máy xét nghiệm khí máu	1	Hộp	1	7.810.950
47	Chất kiểm chứng mức 2 cho máy xét nghiệm khí máu	1	Hộp	1	7.810.950
48	Chất kiểm chứng mức 3 cho máy xét nghiệm khí máu	1	Hộp	1	7.810.950
49	Chất kiểm chứng mức 4 cho máy xét nghiệm khí máu	1	Hộp	1	7.810.950
50	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	1	Hộp	4	30.378.600
51	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	1	Hộp	4	12.150.600
52	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	1	Hộp	2	14.135.100
53	Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex	1	Hộp	300	986.580.000
54	Cơ chất phát quang	1	Hộp	30	313.330.500
55	Định lượng 25(OH) vitamin D (toàn phần)	1	Hộp	45	740.549.250
56	Định lượng AFP	1	Hộp	20	94.920.000
57	Định lượng Albumin	1	Hộp	15	187.661.250
58	Định lượng AMH	1	Hộp	15	577.662.750
59	Định lượng Bilirubin toàn phần	1	Hộp	26	78.869.700
60	Định lượng Bilirubin trực tiếp	2	Hộp	76	360.376.800
61	Định lượng C3	1	Hộp	8	208.815.600
62	Định lượng C4	1	Hộp	8	208.815.600
63	Định lượng CA 125	1	Hộp	16	147.504.000
64	Định lượng CA 15-3	1	Hộp	15	139.466.250

TT	Tên hàng hóa	Số lượng chủng loại mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)
65	Định lượng CA 19-9	1	Hộp	20	185.955.000
66	Định lượng CEA	1	Hộp	12	83.525.400
67	Định lượng Cortisol	1	Hộp	70	221.455.500
68	Định lượng Creatinin	1	Hộp	160	369.600.000
69	Định lượng Folate	1	Hộp	26	90.526.800
70	Định lượng Free PSA	1	Hộp	12	105.285.600
71	Định lượng Free T4	1	Hộp	60	151.956.000
72	Định lượng Glucose	1	Hộp	80	245.364.000
73	Định lượng HbA1c	1	Hộp	30	948.370.500
74	Định lượng hLH	1	Hộp	15	56.967.750
75	Định lượng hsTnI	1	Hộp	30	204.750.000
76	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	1	Hộp	6	115.497.900
77	Định lượng iPTH	1	Hộp	12	96.856.200
78	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	1	Hộp	150	964.057.500
79	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	2	Hộp	79	1.892.712.150
80	Định lượng PCT	1	Hộp	40	696.444.000
81	Định lượng Phospho vô cơ	1	Hộp	8	22.822.800
82	Định lượng Progesterone	1	Hộp	17	64.563.450
83	Định lượng Prolactin	1	Hộp	15	56.967.750
84	Định lượng Protein toàn phần	1	Hộp	12	26.523.000
85	Định lượng RF (Rumatoid Factor)	1	Hộp	16	292.992.000
86	Định lượng Sensitive Estradiol	1	Hộp	15	61.897.500
87	Định lượng Testosterone	1	Hộp	15	66.449.250
88	Định lượng Thyroglobulin	1	Hộp	3	27.534.150
89	Định lượng total PSA	1	Hộp	20	113.925.000
90	Định lượng Total T3	1	Hộp	36	113.891.400
91	Định lượng total β hCG	1	Hộp	15	66.449.250
92	Định lượng TPO Ab	1	Hộp	6	53.159.400
93	Định lượng Transferin	1	Hộp	8	243.650.400
94	Định lượng TSH (3rd IS)	1	Hộp	36	182.309.400
95	Định lượng Ultrasensitive hGH	1	Hộp	6	94.934.700
96	Định lượng Ultrasensitive Insulin	1	Hộp	18	79.739.100
97	Định lượng Unconjugated Estriol	1	Hộp	15	56.967.750
98	Định lượng Vancomycin	1	Hộp	2	48.211.800
99	Định lượng Vitamin B12	1	Hộp	26	98.744.100
100	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	1	Hộp	4	7.698.600
101	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	1	Hộp	20	101.787.000
102	Đo hoạt độ Lipase	1	Hộp	10	194.764.500
103	Dung dịch đệm số 1	1	Hộp	35	183.680.000
104	Dung dịch đệm số 2	1	Hộp	100	524.800.000
105	Dung dịch đệm số 3	1	Hộp	100	524.800.000
106	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu	1	Hộp	2	10.533.600

INH
VIỆN
ĐA KHOA
HỆ AN
★

TT	Tên hàng hóa	Số lượng chủng loại mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)
107	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Hybritech PSA	1	Hộp	1	1.575.000
108	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol	1	Hộp	1	2.062.200
109	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	1	Hộp	1	1.266.300
110	Dung dịch rửa	1	Can	120	724.800.000
111	Dung dịch rửa máy hàng ngày	2	Bình	2	8.812.650
112	Dung dịch rửa máy khí máu	1	Hộp	1	11.189.850
113	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	1	Hộp	400	855.960.000
114	Gel bôi trơn	1	Tuýp	4.000	219.200.000
115	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố II	1	Hộp	10	25.900.000
116	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố IX	1	Hộp	20	102.520.000
117	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VII	1	Hộp	10	33.200.000
118	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VIII	1	Hộp	10	55.000.000
119	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố X	1	Hộp	10	33.000.000
120	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố XII	1	Hộp	10	41.500.000
121	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường	1	Hộp	85	977.466.000
122	Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý	1	Hộp	87	997.176.600
123	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	2	Hộp	113	199.812.900
124	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin	1	Hộp	12	73.584.000
125	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	1	Hộp	1	6.112.050
126	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	1	Hộp	4	52.231.200
127	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	1	Lọ	18	10.017.000
128	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	1	Lọ	3	1.723.050
129	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	1	Hộp	3	32.448.150
130	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	1	Hộp	3	16.424.100
131	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	1	Hộp	3	19.514.250
132	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	1	Hộp	4	40.462.800
133	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	1	Hộp	2	26.449.500
134	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	1	Hộp	6	8.599.500
135	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	1	Hộp	6	8.599.500
136	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	1	Hộp	5	46.950.750
137	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	1	Lọ	3	2.258.550
138	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	1	Lọ	3	9.982.350
139	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	1	Lọ	64	38.640.000
140	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	1	Lọ	3	1.291.500

TT	Tên hàng hóa	Số lượng chủng loại mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Thành tiền (VNĐ)
141	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	1	Lọ	3	9.982.350
142	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	1	Lọ	64	38.841.600
143	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	1	Lọ	3	9.982.350
144	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	1	Hộp	90	976.374.000
145	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	2	Hộp	137	1.947.608.868
146	Hóa chất nhuộm để đo hồng cầu lưới	1	Hộp	42	961.380.000
147	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức	1	Hộp	4	40.912.200
148	Hóa chất pha loãng để đo hồng cầu lưới	1	Hộp	420	971.082.000
149	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	1	Hộp	335	984.900.000
150	Hóa chất rửa máy huyết học	1	Hộp	320	991.872.000
151	Hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa	1	Can	60	165.000.000
152	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	1	Hộp	380	949.620.000
153	Hóa chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương	1	Hộp	200	980.000.000
154	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở	1	Hộp	1	11.606.700
155	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	1	Hộp	31	980.991.900
156	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	1	Hộp	6	16.865.100
157	Hồng cầu mẫu	1	Bộ	270	78.300.000
158	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	1	Hộp	210	168.021.000
159	Kit định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p190	1	Test	92	142.799.916
160	Kit định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p210	1	Test	92	135.916.200
161	Muối	1	Kg	5.000	95.000.000
162	Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo	1	Que	2.000	34.800.000
163	Xét nghiệm định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người	1	Test	3.000	45.000.000
164	Xét nghiệm G6PDH	1	Hộp	6	11.661.300
165	Xét nghiệm nhanh phát hiện vết máu trong mẫu phân người	1	Test	3.000	110.880.000
Tổng cộng: 170 chủng loại mặt hàng				23.167	30.419.273.284

NGHỆ
M.